



UNIVERSITY
NGUYEN TAT THANH

Thông tin

Giáo dục Quốc tế



Số 2/2011

www.cheer.edu.vn

Giáo dục đại học

tăng trưởng kinh tế





Lời giới thiệu

Mối quan hệ giữa giáo dục đại học (GDĐH) và tăng trưởng kinh tế từ lâu đã là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhất là trong thời đại kinh tế tri thức. Cho đến nay, quan điểm phổ biến vẫn là GDĐH sẽ quyết định mức độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mối quan hệ này phức tạp hơn ta tưởng. Mc Pherson trong bài viết “GDĐH và tăng trưởng kinh tế” đã đưa ra một nhận định khác: Hai nhân tố này có mối quan hệ tương thuộc, và không phải GDĐH, mà chính nguồn vốn con người, mới là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế. Do vậy, vấn đề không phải là chúng ta đi học bao nhiêu năm, mà là trong những năm tháng ấy, chúng ta đã học được những gì, và liệu nền giáo dục nhà trường có chuẩn bị cho chúng ta những kỹ năng để có thể tự học suốt đời hay không. Do mối quan hệ giữa nguồn vốn con người và tăng trưởng kinh tế, hiện đang diễn ra cuộc đua quyết liệt giữa các nước trong việc giành lấy những người tài. Bài viết của GS, Pak Tee Ng cho chúng ta thấy chính phủ Singapore đã đáp ứng như thế nào trong cuộc chiến giành tài năng này. Bản tin GDQT số 2 xin giới thiệu cùng bạn đọc hai bài viết này. Bài viết của GS. Mac Pherson là phụ lục của bản báo cáo “Nhìn xa hơn các trường đỉnh cao: Hướng tới một cách tiếp cận hệ thống đối với cải cách giáo dục đại học ở VN” do Ben Wilkinson và Laura Chirot thuộc Chương trình Việt Nam của Đại học Harvard thực hiện với sự tài trợ của UNDP Việt Nam. Ban biên tập Bản tin trân trọng cảm ơn Chương trình Việt Nam và tác giả Pak Tee Ng đã cho phép sử dụng các bài viết này cho bản tin.

Trân trọng

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN



Giáo dục đại học và tăng trưởng kinh tế¹

Tác giả: **Malcolm McPherson**
Harvard Kennedy School

¹ Bài này là một Phụ lục của Bản báo cáo “Nhìn xa hơn các trường đỉnh cao: Hướng tới một cách tiếp cận hệ thống đối với cải cách giáo dục đại học ở VN” do Ben Wilkinson và Laura Chirot thuộc Chương trình Việt Nam của Đại học Harvard thực hiện với sự tài trợ của UNDP Việt Nam. Tựa đề do người dịch đặt.

² Atkinson (1996), Bollag (2003), Hanushek (2004), NIU Outreach (2005), Hanushek (2005, tr.15), Hanushek và Woessmann (2007), Fischer (2009), Benditt (2009).

³ World Development Indicators (Ngân hàng Thế giới 2009) cho thấy rằng trong các nước thu nhập cao (là những nước có thu nhập đầu người trên \$11.456 theo giá năm 2007) tỉ lệ học đại học là 67%. Dữ liệu tương ứng ở các nước thu nhập thấp (thu nhập dưới \$935 theo giá năm 2007) là 6% và các nước có thu nhập trung bình, 24% (WDI 2009, Bảng 2.12, tr. 86).

⁴ Điển hình cho những tài liệu này là tác phẩm của Barro (1996, 1999, 2001); Hanushek và Kimko (2000); Krueger và Lindahl (2001); Hanushek và đồng tác giả (2008). Pritchett (1996, 2001) nêu câu hỏi “Giáo dục đã đi đâu mất rồi?” khi ông thất bại trong việc tìm quan hệ tích cực đáng kể giữa số năm đi học và mức tăng trưởng kinh tế. Dùng một cách tiếp cận khác, Sanders (2003) đạt được kết quả tương tự. Gần đây hơn, Cicone và Jarocinski (2008) cho thấy mối quan hệ giữa giáo dục và tăng trưởng kinh tế khá nhạy cảm với quãng thời gian được khảo sát. Các nhà nghiên cứu khác cho rằng Pritchett phạm sai lầm khi đối xử với số năm đi học như nhau ở các nước khác nhau. Khi họ cho phép sự khác nhau trong chất lượng giáo dục, mối quan hệ tích cực lại nổi lên (Breton 2002, Dessus 2003).

Giáo dục sau trung học và sự tăng trưởng

Sự tăng trưởng kinh tế (tức là sự gia tăng bền vững của tổng thu nhập quốc dân trên đầu người trong thực tế) và giáo dục đại học có mối quan hệ tương thuộc. Nhận định này khác với quan điểm phổ biến, chiếm ưu thế trong giới chuyên gia về giáo dục và kinh tế, là giáo dục đại học sẽ “quyết định” mức tăng trưởng kinh tế². Nó cũng đối lập với nhận định chung, dựa trên dữ liệu so sánh quốc tế³, rằng các nước có tỉ lệ người đi học sau trung học cao nhất thì cũng có thu nhập cao nhất (tức là có sự tăng trưởng trên cơ sở bền vững). Một phản dẫn chứng khác có thể thấy trong những nghiên cứu thực nghiệm dựa chủ yếu trên dữ liệu sau năm 1960, cho thấy giáo dục (được định nghĩa là số năm theo học ở nhà trường, bằng cấp cao nhất đạt được hay một vài tiêu chuẩn định lượng khác) xét về mặt thống kê có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế. Theo những nghiên cứu này, các nước có số năm đi học trung bình cao hơn (sau khi điều chỉnh một số ảnh hưởng ban đầu của thu nhập và chất lượng giáo dục) có xu hướng có tỉ lệ tăng trưởng vững chắc hơn so với những nước có số năm đi học trung bình thấp hơn⁴.

Có ba vấn đề với những dữ liệu nhìn bên ngoài có vẻ rất thuyết phục này. Một là, các dữ liệu so sánh quốc tế không đưa ra được những bằng chứng nổi trội (nếu không muốn nói là mơ hồ) để hỗ trợ cho quan điểm coi giáo dục đại học là nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế. Các nước giàu (tức là những nước có sự tăng trưởng trên cơ sở bền vững) có số sinh viên vào đại học cao⁵. Nhưng, không phải tất cả các nước có tỉ lệ học sau trung học cao đều là nước giàu⁶ (Philippines và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây là những ví dụ)⁷. Khi các nước thu nhập thấp được xem xét như một nhóm, mối quan hệ này bị phá vỡ. Các nước có số người học sau trung học thấp thì có thu nhập thấp (tức là, không tăng trưởng trên cơ sở bền vững); nhưng, điều không kém phần quan trọng là tất cả các nước có thu nhập thấp thì đều có tỉ lệ người đi học sau trung học thấp.

⁵ Mặc dù mô hình này chiếm ưu thế sau Thế Chiến II, nó có thể có nguồn gốc từ buổi đầu của “tăng trưởng kinh tế hiện đại” (Kuznets 1966, tr. 286 – 294).

⁶ Chính phủ một số nước có tỉ lệ học đại học cao (Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan) lo ngại rằng điều này không đủ để giữ cho tăng trưởng tiếp tục. Nhiều nước khác, đặc biệt là châu Á đã đổ tiền vào giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng của nó (Fischer 2009).

⁷ Ngân hàng Thế giới (2009, Bảng 2.12, tr. 84 – 86)

Hai là, một phân nhánh chính của các tư liệu nghiên cứu về kinh tế học, mà các tác giả hiện đại ghi nhận nguồn gốc là từ Adam Smith, đã liên kết nguồn vốn con người⁸ chứ không phải giáo dục với sự tăng trưởng kinh tế⁹. Những nghiên cứu này hoàn toàn thừa nhận rằng giáo dục chính quy (cụ thể là giáo dục đại học) đóng góp vào sự hình thành nguồn vốn con người bằng cách phát triển kỹ năng, mở rộng tri thức và định hình thái độ. Thế nhưng, nó cũng làm rõ rằng, giáo dục chính quy chỉ là một nhân tố tạo ra, duy trì, và nâng cao nguồn vốn con người trong những năm hình thành nhân cách và trong cả cuộc đời của một con người¹⁰. Trong thực tế, phần lớn những gì chúng ta học được và biết được là từ những nguồn nằm ngoài các tổ chức giáo dục chính quy¹¹. Điều này đã phần nào giải thích tầm quan trọng của việc phát triển chuyên môn và các tổ chức giúp cho việc học tập suốt đời¹², một hiện tượng gắn bó mật thiết với mức độ mà kinh tế và xã hội kích thích việc học tập, ban thưởng cho sự thích nghi và thúc đẩy sự tiến bộ nói chung¹³.



Ba là, bất chấp những bằng chứng kinh tế lượng được chọn lọc kỹ và được đo lường chặt chẽ, sự tăng trưởng kinh tế (tỉ lệ gia tăng) không được xác định, bị điều khiển, hay có thể chọn bất kì từ nào chỉ một cái gì đó như là quan hệ nhân quả, bởi số năm đi học (một trình độ) hay một tiêu chuẩn tương đương nào đó được điều chỉnh để đo chất lượng¹⁴. Coi mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế với một số tham số được chọn lọc (như mức độ giáo dục) như một phương trình quy ước thông thường, mà những kết quả nghiên cứu thực nghiệm nêu trên đã dựa vào, về căn bản là không thích hợp đối với việc mô hình hóa, hay cho việc nắm bắt một mối quan hệ phức tạp như thế. Giá trị duy nhất mà một “mô hình” như thế có thể có là nếu khoảng thời gian được khảo sát quá ngắn thì phản hồi từ sự tăng trưởng kinh tế (chẳng hạn, sự tăng thu nhập) đối với giáo dục có thể sẽ bị bỏ qua. Tuy vậy, điều này không phải là mục đích mà phương trình ấy muốn ước lượng.

Trước mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách về vai trò độc lập của giáo dục đại học trong việc nâng cao tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trên cơ sở bền vững, phương trình hồi quy tăng trưởng (single-equation growth regressions) đang lâm đường lạc lối (trong trường hợp khá nhất) và phản tác dụng (trong trường hợp xấu nhất). Để bắt đầu sắp xếp mối quan hệ giữa giáo dục đại học và tăng trưởng kinh tế, các nhà phân tích đòi hỏi một hệ phương trình đa biến (multi-equation) gồm những tác động qua lại đa chiều, phản hồi và dây chuyền (trong đó có một sự thật là qua nhiều thời kỳ chính sách, tăng trưởng kinh tế vẫn là nhân tố quyết định của chính nó)¹⁵. Tuy có thể tiện lợi nếu xem rằng có một số kỹ thuật riêng khác là đã đủ, thì cũng như những

⁸ “Nguồn vốn con người để chỉ năng lực sản xuất của con người như một đơn vị sản xuất ra thu nhập trong nền kinh tế” (Rosen 1998, tr.681).

⁹ Những đóng góp trong thời hiện đại bắt đầu với Schultz (1959, 1963) và Becker (1964), Freeman (1977), Makiw, Romer và Weil (1992), Kremer (1993), Liên hiệp quốc (1996), ADB (1998), Temple (1999), Johnson (2000), FRBD (2004), Jones và Schneider (2005).

¹⁰ Heckman (2006), Heckman và Masterov (2004) nhấn mạnh lợi ích xã hội của việc bảo đảm cho các kỹ năng tri nhận cũng như những kỹ năng phi kinh nghiệm được xây dựng từ tuổi nhỏ.

¹¹ Xem Outlook (2001). Một ước lượng đưa ra là một người trung bình dành ít hơn 5% cuộc đời họ cho trường học (FRBD 2004).

¹² Fulmer (2000); Willums (2001); Ngân hàng Thế giới (2003); Kochan (2004); FRBD (2004). Ngân hàng Thế giới đã dành nhiều nỗ lực to lớn phân tích xem cần những gì để kích thích và hỗ trợ việc học tập suốt đời. Bản thân Ngân hàng Thế giới được coi như một “ngân hàng tri thức”, Báo cáo Phát triển Thế giới năm 1998-1999 đã khảo sát cụ thể về “những kiến thức cần cho sự phát triển” World Bank 1999).

¹³ Cách tiếp cận “learning-by” (học tập qua làm việc, gắn kết, tham gia, trao đổi, thử sai, v.v.) nắm bắt phần lớn những gì được dự định (McPherson 2005, tr. 19). Nó trộn lẫn động lực của cá nhân và những khích lệ của việc học trong cách tổ chức xã hội và nền kinh tế.

¹⁴ Không ai tranh cãi về việc các cá nhân có học nhiều hơn thì kiếm được trung bình nhiều hơn so với những người ít được đào tạo hơn. (Psacharopoulos 1995; Psacharopoulos và Patrinos 2002). Nhưng, điều này cho thấy thu nhập có liên hệ với mức độ đạt được giáo dục (và ngược lại) chứ không chỉ ra mối liên hệ giữa mức độ đạt được giáo dục (dù cho được đo cách nào đi nữa) với sự tăng trưởng kinh tế.

¹⁵ Gunnar Myrdal dùng thuật ngữ “nhân quả tích lũy” để miêu tả một nền kinh tế đang tăng trưởng sẽ tạo ra các điều kiện kích thích sự tăng trưởng hơn nữa của nó như thế nào (Ricoy 1998). Chẳng hạn, những người lạc quan về triển vọng tăng trưởng tăng mức đầu tư và năng lực sản xuất, những thứ này đến lượt nó, cũng kích thích tăng trưởng. Hiệu ứng lan tỏa này là trọng tâm trong mô hình tăng trưởng nội sinh, nhấn mạnh vào việc làm thế nào gia tăng tri thức, đầu tư và tăng trưởng (Romer 1986; Lucas 1988; Warsh 2005).



¹⁶ Sự tập trung cao độ của các chuyên gia tăng trưởng vào các phương pháp sử dụng phương trình đơn đã dẫn đến việc bỏ qua một sự thật: tăng trưởng kinh tế là kết quả của sự tương tác năng động giữa các yếu tố đẩy nền kinh tế tiến tới và những yếu tố đang kéo lùi nó lại (McFadden 2008; Lutz, Cuaresma và Sanderson 2008; Cicone và Jarocinski 2008). Có những yếu tố làm cả hai việc ấy. Dân số và tổng lượng vốn là những ví dụ điển hình. Tăng trưởng dân số (phía nhu cầu) mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng. Nhưng, thêm người (phía nguồn cung) sẽ thu hút thêm nguồn lực chi để giữ “nguồn vốn xã hội trên đầu người” ở mức hiện nay. Tương tự như vậy, đầu tư làm tăng tổng lượng vốn, nhưng nguồn vốn lớn hơn sẽ đòi hỏi nguồn lực bổ sung để trang trải sự bảo trì và khấu hao.

¹⁷ Một đặc trưng chủ yếu của mọi nền kinh tế đang tăng trưởng là sự thay đổi hệ thống trong các kỹ năng mà nó đòi hỏi và được cung cấp (Blanchard 1995; ILO 1998; Acemoglu and Zilibotti 2001; Ramcharan 2002; FRBD 2004). Nhu cầu về những kỹ năng khác nhau nảy sinh từ cấu trúc của nền kinh tế đang tăng trưởng. Giáo dục, đào tạo, học tập trong công việc, và/hoặc tự học giúp người lao động điều chỉnh kỹ năng của họ để phù hợp với những nhu cầu đang thay đổi. Thay đổi trong thang bậc lương thường sẽ gián tiếp điều chỉnh bằng cách thưởng cho việc đạt được những kỹ năng vừa khó đạt được, vừa thiếu nguồn cung. Sự mở rộng của nền kinh tế tri thức toàn cầu trong mấy thập kỷ vừa qua đã đặt ra một phần thưởng to lớn cho khả năng thích nghi (FRBD 2004; World Bank 2002; Kochan 2004). Lau (2009) cho rằng các trường đại học có thể và cần phải đóng góp vào điều này. Ông lưu ý rằng “trường đại học cần phải dạy những kỹ năng vượt trội hơn là những kỹ năng chuyên ngành; họ phải dạy sinh viên nghệ thuật học và tự học thay vì dạy bản thân kiến thức...”

nguyên cứu theo lối thực nghiệm, nó chẳng giúp được gì cho các nhà hoạch định chính sách trong việc nắm được những động lực của kinh tế¹⁶.

Phải nhấn mạnh một sự thật hiển nhiên rằng tăng trưởng kinh tế là một quá trình chứ không phải một sự kiện. Nó là kết quả của dòng luân lưu sản xuất, thu nhập và tiêu dùng có tính tương tác và năng động. Đóng góp vào dòng chảy này là những dịch vụ được tạo ra trong các tổ chức giáo dục đại học, chi phí để tạo ra những dịch vụ ấy và thu nhập do những dịch vụ ấy mang lại. Một số yếu tố trong vòng quay này có những tác động tích cực, chẳng hạn, sự tích lũy kỹ năng và vốn xã hội, sự sáng tạo kỹ thuật mới hay mở cửa những thị trường mới. Một số yếu tố, như tham nhũng hay quản lý kém kinh tế vĩ mô, sẽ có ảnh hưởng tiêu cực.

Giáo dục đại học có những tác động tương tự. Nó bổ sung thêm kỹ năng và tri thức vào nguồn cung (bằng cách đó nâng cao tăng trưởng) nhưng trong quá trình ấy nó cũng sẽ khiến các kỹ năng và tri thức khác bị giảm giá trị hay thành ra lỗi thời (bằng cách đó làm suy yếu sự tăng trưởng). Tương tự như vậy, sự tăng trưởng kinh tế (tức tăng thu nhập) đem lại nguồn lực bổ sung cho sự mở rộng giáo dục đại học và nâng cấp chất lượng của nó ngay cả khi việc tăng thu nhập khiến những thách thức đối với những vấn đề liên quan đến giáo dục đại học thêm phần phức tạp¹⁷. Ý nghĩa của điều này là, ngay cả khi không có sự khẳng định mà mô hình phương trình đa biến chính thức mang lại¹⁸, mối quan hệ quan yếu nhất đối với mục đích hoạch định chính sách là sự tăng trưởng kinh tế và sự mở rộng giáo dục đại học cần được nhìn như một sự phụ thuộc lẫn nhau¹⁹. Cái này không xác định, hay quyết định cái kia với bất cứ ý nghĩa nào.

Từ những thảo luận trên đây, chúng ta có thể thấy để sử dụng các kỹ năng và tri thức được tạo ra trong giáo dục đại học một cách hiệu quả nhất, cần phải tạo ra và duy trì những điều kiện phù hợp cho tỉ lệ tăng trưởng cao. Những điều kiện này gồm có sự quản lý vĩ mô một cách khôn ngoan có thể giữ tình trạng lạm phát trong vòng kiểm soát (để sự khác biệt trong tiền lương có một ý nghĩa thích hợp); hỗ trợ của nhà nước đối với thí nghiệm và nghiên cứu; cải thiện cơ sở hạ tầng để giảm thiểu chi phí liên lạc, giao dịch và truyền thông; và những cuộc tranh luận rộng rãi về quản lý kinh tế xã hội cũng như định hướng chính sách xã hội.

Cạnh tranh và việc phát triển nguồn nhân lực

Để có ý tưởng về việc bằng cách nào Việt Nam có thể nâng cấp giá trị gia

¹⁸ Tôi đã không thể tìm được bất cứ mô hình hệ phương trình thống kê nào chỉ ra mối quan hệ giữa giáo dục đại học và tăng trưởng kinh tế trong các tư liệu nghiên cứu chính thống. Bộ khung được dùng trong tác phẩm của Appiah và McMahon (2002) thể hiện nhiều quan hệ qua lại giữa giáo dục chính thức (mọi cấp độ), tăng trưởng kinh tế, sức khỏe, và nhiều tham số khác nữa. Nó đưa ra các lựa chọn chính sách dựa vào kinh nghiệm mô phỏng.

¹⁹ Có nhiều chiều hướng trong mối quan hệ phụ thuộc giữa tăng trưởng kinh tế và giáo dục (thường thông qua vốn nhân lực) đã được nghiên cứu (Goldin and Katz 1999; Bils and Klenow 2000; Birdsall 2001). Khung liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển nhân lực được xây dựng trong Báo cáo Phát triển Nhân lực năm 1996 và Ranis, Stewart và Ramirez (2000). Giáo dục, đào tạo và học hỏi đóng góp vào những liên kết (hoặc “chuỗi”) từ tăng trưởng kinh tế và phát triển nhân lực, và ngược lại.

tăng của mình qua năng suất và sức cạnh tranh, cần khảo sát xem việc phát triển nguồn nhân lực đóng góp như thế nào cho sự thích ứng của Việt Nam đối với kinh tế tri thức toàn cầu.

Năng suất và sức cạnh tranh có mối quan hệ cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Năng suất được định nghĩa là kết quả đầu ra trên mỗi đơn vị đầu vào²⁰. Sức cạnh tranh là một khái niệm đặc thù không được định nghĩa trực tiếp²¹. Như Michael Porter đã miêu tả “sức cạnh tranh phụ thuộc vào **năng suất, năng suất** này biểu thị việc một quốc gia sử dụng con người, nguồn vốn và tài nguyên thiên nhiên của mình như thế nào”²². Năng suất, ngược lại, phụ thuộc vào giá cả trong một thị trường mở, tính hiệu quả của việc sản xuất và “khả năng của nền kinh tế trong việc huy động nguồn nhân lực của mình”. Như vậy, theo quan niệm của Porter, năng suất gắn kết nguồn lực con người (hay lực lượng lao động) với sức cạnh tranh.

Một thước đo hữu ích dùng để đo sức cạnh tranh là đơn giá lao động. Các doanh nghiệp có sức cạnh tranh nếu đơn giá lao động của họ thấp hơn hoặc bằng những doanh nghiệp cùng loại ở nơi khác. Đơn giá lao động đo bằng phần tiền lương trong một đồng tiền chung tức là $(w.L/Q)/e$, trong đó w là tiền lương của mỗi công nhân tính bằng VND, L là số lượng công nhân, Q là giá trị của sản phẩm tính bằng VND và e là tỉ giá VND trên mỗi USD. Các công ty xí nghiệp có thể giữ đơn giá lao động của mình thấp hơn những đối thủ cạnh tranh sẽ là những công ty xí nghiệp chiếm được thị phần.

Việc bố trí lại đồng nhất thức như $w \div e \div Q/L$ tập trung chú ý vào ba tham số có ý nghĩa đối với chính sách, đó là mức lương, tỉ giá và năng suất lao động²³. Mức lương được xác định bằng nguồn cung tổng quát và nhu cầu về lao động, và cụ thể là sự sắp xếp của các cơ quan tổ chức nhằm khuyến khích người lao động thích nghi với những điều kiện thị trường đang thay đổi. Sự thích nghi này có thể bao gồm cả hiện tượng di cư từ vùng có tỉ lệ thất nghiệp cao đến vùng có nhiều công việc đang được mở rộng, sự thay đổi nơi sống và làm việc của những người lao động có trình độ đến những công ty xí nghiệp đang có nhu cầu về những kỹ năng của họ, kèm theo những sáng kiến nâng cao tình trạng sung túc của người lao động, các hoạt động học tập hay đào tạo giúp nâng cao năng lực của người lao động²⁴. Tỉ giá được xác định qua các thị trường giao ngay (chính thức hoặc song hành) được điều chỉnh ở mức độ mà những người có thẩm quyền có thể điều khiển nó²⁵.

Năng suất lao động có liên quan đến kỹ năng của người lao động, sức khỏe và tình trạng hạnh phúc của họ (bao gồm sự bảo đảm đủ ăn), năng lực mà họ có trong việc thích ứng với sự quản lý và tổ chức các hoạt động sản xuất, chất lượng của sự phối hợp giữa nguồn vốn và các nguồn lực khác, và “tình trạng của nhu cầu lao động” nói chung. Nhân tố sau cùng trên đây phụ thuộc vào tình trạng của nền kinh tế trong chu trình phát triển của nó. Điều

²⁴ Những cố gắng này thường là để đáp ứng với áp lực thâm hụt ngân sách, tăng dư nợ địa phương và nợ quốc gia, tăng nhanh tín dụng nội địa (thường bị thúc đẩy bởi cho vay đối với các doanh nghiệp nhà nước) và thay đổi trong dòng vốn do những biến đổi trong kỳ vọng của địa phương và bên ngoài về triển vọng của nền kinh tế.



²⁰ Chẳng hạn, năng suất lao động là kết quả của mỗi người lao động trong xí nghiệp, một bộ phận, hay cả nền kinh tế như một tổng thể.

²¹ Chẳng hạn, Báo cáo về Cạnh tranh của Singapore 2009 (Ketels, Lall và Boon 2009, tr.57) nói rằng: “Sức cạnh tranh nắm giữ nền tảng kinh tế trung hạn là cái rút cục xác định mức độ thịnh vượng của một nền kinh tế mà nhân dân được hưởng. Ở cốt lõi của nó, sự thịnh vượng được quyết định bằng năng suất mà các công ty đạt được ở một địa phương và khả năng của một nền kinh tế trong việc huy động nguồn lực, nhất là nguồn lực con người, cho những hoạt động sản xuất kinh tế”. Garelli (2003) có một tổng thuật xuất sắc về nhiều cách định nghĩa cạnh tranh khác nhau.

²² Nhấn mạnh trong nguyên tác (Porter 2008).

²³ Sự tái bố trí này cho thấy mối liên hệ trực tiếp giữa sức cạnh tranh với tiền lương (điển đạt bằng đô-la Mỹ) và năng suất lao động. Chi phí lao động đơn vị giảm (tức sức cạnh tranh tăng) khi giá trị tiền lương giảm và khi năng suất lao động tăng.

²⁴ Báo cáo Lao động Thế giới 1998/99 (ILO 1998) nhấn mạnh vai trò của việc học tập và đào tạo người lao động như một đặc trưng giúp nền kinh tế điều chỉnh và thích nghi. Người lao động có giáo dục tốt hơn sẽ có điều kiện hơn và có nhiều mong muốn hơn trong việc thích nghi và điều chỉnh với những thay đổi trong điều kiện của thị trường lao động. Với những nước như Việt Nam, không thể nhanh chóng nâng cao trình độ giáo dục của người lao động, cần nhiều quyết tâm hơn trong việc cung ứng đào tạo tại chỗ trong công việc, hỗ trợ tái định cư và hỗ trợ những chương trình tạo điều kiện cho bước chuyển từ nhà trường đến nơi làm việc.



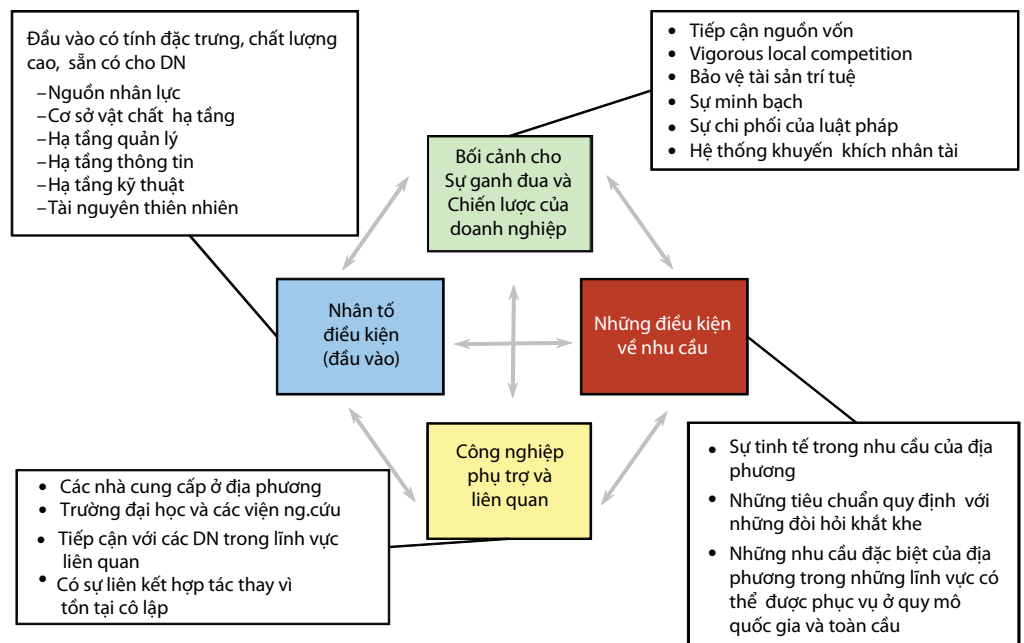
này, đến lượt nó, liên quan tới một số tham số trọng yếu đã nói trên đây, làm ảnh hưởng tới tỉ giá, thiếu hụt tài chính, nợ vay và lạm phát. Một nhân tố khác nữa là chất lượng của cơ sở hạ tầng theo nghĩa rộng, và cách tổ chức bên trong các cơ quan doanh nghiệp, trong đó các đơn vị sử dụng lao động đang vận hành²⁶.

Mô hình “kim cương cạnh tranh” (một mô hình có dạng như viên kim cương biểu thị quan hệ giữa các nhân tố liên quan đến sự cạnh tranh – *chú thích của người dịch*) của Michael Porter sẽ đem lại một cái nhìn tổng quan có tính chất chi tiết hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh, nhất là áp lực và đòi hỏi về một lực lượng lao động hiện đại và có định hướng toàn cầu. Trong khuôn khổ tham chiếu này, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào “sự tăng trưởng của doanh nghiệp”, là điều gắn liền với điều kiện cung cầu của lực lượng lao động. Để tăng trưởng, các doanh nghiệp cần phải có những người lao động với những kỹ năng thích hợp. Và khi các doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng, họ sẽ đòi hỏi thêm nhiều người lao động có kỹ năng hơn nữa.

Mô hình Viên kim cương về cạnh tranh

Có bốn yếu tố góp phần vào sức cạnh tranh và năng suất nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế²⁷.

Những nhân tố của bối cảnh cạnh tranh: Mô hình viên kim cương



Source: Michael Porter, The Competitive Advantage of Nations, 1990
KSG Presentation – MRK 10/10/06

© FSG Social Impact Advisors

²⁶ Quan điểm này được nhấn mạnh trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới “Chất lượng của Tăng trưởng.” Đây là trọng tâm phân tích của (1996), Miller và Schmitz (1996), và Ngân hàng Thế giới (2003, 2006).

²⁷ Trích từ Kramer (2006) dựa trên Porter (1990, 1998).

“Nhân tố điều kiện (đầu vào)” để chỉ những nhân tố được cung cấp hay được tạo ra ở địa phương. Porter lưu ý rằng mặc dù tài nguyên thiên nhiên (một thứ nguyên vật liệu) xác định tiềm năng tăng trưởng của một nước, sức

cạnh tranh vẫn có liên quan đến nhân tố nguồn cung (lưu lượng) mà một quốc gia có thể tự tạo ra (kỹ năng, tri thức, tư liệu sản xuất và thiết bị) hoặc huy động được (thông qua trao đổi trên thị trường).

“Chiến lược, cơ cấu và sự ganh đua của các doanh nghiệp” để chỉ khả năng của các doanh nghiệp địa phương trong việc đáp ứng với những nguy cơ khi các đối thủ đe dọa vị trí cạnh tranh của họ, trong việc tận dụng cơ hội mở rộng sản xuất, trong việc thích nghi với những điều kiện đang thay đổi của nhân tố cung cầu trong sản xuất. “Những điều kiện về nhu cầu” để chỉ mức độ các khách hàng địa phương, qua nhu cầu của họ về những sản phẩm và dịch vụ cao cấp, đặt áp lực lên các doanh nghiệp trong việc nâng cao chất lượng và giảm thiểu chi phí. “Công nghiệp phụ trợ và liên quan” phối hợp các lợi thế hiểu theo nghĩa tính có sẵn và thuận lợi về địa điểm hay thời gian (nhất là qua các cụm ngành công nghiệp) có thể làm giảm chi phí đầu vào và cải thiện chất lượng dịch vụ, là điều có thể hỗ trợ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Tất cả những yếu tố này tương tác với nhau trong một bối cảnh rộng hơn chịu ảnh hưởng của những chính sách và hành động của chính phủ. Nhà nước có thể thúc đẩy và duy trì cạnh tranh qua việc quản lý kinh tế vĩ mô một cách khôn ngoan và những hành động cụ thể nhằm dỡ bỏ rào cản đối với việc sản xuất và trao đổi giữa các doanh nghiệp. Nhà nước cũng kích thích hoạt động kinh tế thông qua cung cấp trước một bước (hoặc đồng thời) những hàng hóa công như cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho việc tạo ra một đầu vào được chuyên môn hóa (như tri thức hoặc kỹ năng)²⁸.

Những người lao động (và việc phát triển lực lượng lao động) gắn kết với cung và cầu. Về phía nguồn cung, lực lượng lao động đề cao những chương trình chuẩn bị cho họ sự sẵn sàng thích ứng với nơi làm việc, khả năng được tuyển dụng, những tri thức, thái độ và kỹ năng mà các doanh nghiệp, các nhà cung cấp, các ngành công nghiệp dịch vụ phụ trợ cần đến để nâng cao năng suất của họ.

Về phía cầu, việc cải thiện năng suất sẽ nâng cao thu nhập của người lao động, tạo ra kích lệ cho họ bổ sung thêm kỹ năng. Thu nhập của giới chủ cũng tăng theo. Cả hai nhóm người lao động và người sử dụng lao động đều thấy việc đào tạo là một việc được đền đáp. Người sử dụng lao động có thể trực tiếp thực hiện việc đào tạo hoặc hợp đồng với một bên khác để làm việc này. Người lao động có nhiều lựa chọn, từ đào tạo tại chỗ, học tập qua thực hành công việc, hoặc những hoạt động tự nâng cao một cách chính thức khác. Ở cả hai phía, nhu cầu về dịch vụ đào tạo giúp đẩy mạnh năng lực và kỹ năng cho người lao động sẽ ngày càng tăng lên.

Những điều trên đây, tuy vậy, chỉ mới là ảnh hưởng vòng đầu. Sự mở rộng các doanh nghiệp và nâng cao năng suất làm cột trụ cho sức cạnh tranh sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng trong những bộ phận khác của nền kinh tế—thoạt đầu là trong các cụm xí nghiệp, doanh nghiệp, và sau đó là rộng hơn. Những ảnh hưởng này sẽ phản xạ lại trong toàn bộ nền kinh tế khi việc quản lý kinh



²⁸ Ở đây Porter thống nhất với kết luận tổng quát của Báo cáo Phát triển Thế giới năm 1995 “Lao động trong một thế giới hội nhập” [Workers in an Integrating World] rằng “lao động giá rẻ” (hay lương thấp) không đem lại lợi thế cạnh tranh cho một quốc gia. (Ngân hàng Thế giới 1995). Giá lao động cần liên quan tới bối cảnh của lao động, và quan trọng hơn, tới việc cạnh tranh.



tế được cải thiện – kết quả của việc đẩy mạnh năng lực nhà nước với một nền giáo dục đại học phù hợp²⁹. Những thay đổi tích cực hơn nữa sẽ hình thành khi những hoạt động mới bắt đầu. Tất cả những điều này sẽ làm tăng nhu cầu về những người lao động được đào tạo tốt hơn và có trình độ cao hơn nữa.

Nhìn lại cuộc thảo luận trên đây một cách tổng thể, chúng ta sẽ có một chu kỳ đầy đủ. Giáo dục đại học và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tương thuộc. Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào sức cạnh tranh và điều này trực tiếp liên quan tới năng suất lao động. Điều này, đến lượt nó, được hỗ trợ bởi bối cảnh kinh tế vĩ mô trong đó yếu tố đầu vào, những điều kiện đòi hỏi, chiến lược của doanh nghiệp, và cơ sở hạ tầng đem lại một sự bố trí có lợi cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và trên quy mô lớn. Việc bảo đảm đạt được những điều kiện thích hợp cho tăng trưởng kinh tế bền vững đòi hỏi phải có những người lao động có kỹ năng về kỹ thuật, những người quản lý có năng lực tổ chức phù hợp, và những người hoạch định chính sách, những viên chức nhà nước có những khả năng cần thiết. Việc duy trì những điều kiện này sẽ đòi hỏi những người lao động, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các viên chức nhà nước được chuẩn bị cho (và thấy được lợi ích của) việc tiếp tục học tập và nâng cao khả năng của họ. Được tổ chức một cách thích hợp, giáo dục đại học có thể tạo ra những đóng góp to lớn cho những nỗ lực đang được tiếp tục này.

Có nhiều vấn đề liên quan tới chính sách.

Một là, để đáp ứng với cạnh tranh toàn cầu một cách xây dựng, Việt Nam cần tập trung cho năng lực tổng quát, vấn đề tổ chức và phúc lợi của người lao động hiện nay. Mặc dù triển vọng của cạnh tranh với nước ngoài có thể kích thích mối quan tâm đến việc nâng cao năng suất của người lao động, phần lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế và sự giàu mạnh của quốc gia sẽ là do việc tái tổ chức nền kinh tế trong nước mang lại. Điều này đã trở nên rõ ràng từ giữa những năm 1980 với những cải cách gắn với *đổi mới*, nhất là trong nông nghiệp và rộng hơn trong việc mở rộng có chọn lọc đối với công nghiệp.

Hai là, đối với Việt Nam để nâng cao có hiệu quả năng lực và kỹ năng cho lực lượng lao động và do đó tận dụng được những cơ hội của kinh tế toàn cầu, các nhà hoạch định chính sách cần xác định các nguồn lợi thế cạnh tranh hiện nay của nền kinh tế và những nhân tố kìm hãm chính trong việc duy trì lợi thế cạnh tranh ấy. Một nguồn lợi thế cạnh tranh mà chính phủ và các tổ chức chính phủ không có là khả năng “chọn những người thắng cuộc”. Thực ra, một trong những bài học chủ yếu của mấy thập kỷ vừa qua là những cố gắng của nhà nước trong việc “chọn người thắng cuộc” hầu như bao giờ cũng chỉ phá hoại sự cạnh tranh mà thôi³⁰.

Ba là, thay cho những cố gắng “chọn người thắng cuộc”, các nhà hoạch định kế hoạch quốc gia sẽ phải dành sự chú ý và thách thức năng lực của họ nhiều hơn cho việc bảo đảm hàng hóa công được cung cấp một cách hiệu quả. Hàng hóa công được tạo ra bằng sự phát triển cơ sở hạ tầng hiệu quả;

²⁹ Những thay đổi này sẽ nâng cao năng lực tổ chức và năng lực con người của chính phủ. Điều này, đến lượt nó, sẽ bảo đảm rằng hành động của chính phủ giúp làm giảm chi phí giao dịch (qua việc mở rộng cơ sở hạ tầng), giảm chi phí kinh doanh (bằng cách dỡ bỏ rào cản cạnh tranh) và mở rộng tầm vóc của thị trường (bằng cách thúc đẩy những hoạt động tạo ra chuyên nghiệp hóa thông tin và kỹ năng).

³⁰ Hiện nay có những kinh nghiệm rất mạnh về khả năng bị giới hạn của các chính phủ và các tổ chức chính phủ ở các nước như Nhật Bản, Oman, Malaysia, Hàn Quốc, Tanzania, Botswana, Saudi Arabia, Brazil (và nhiều nước khác) trong việc nhận thức những kiểu loại hoạt động và kiểu doanh nghiệp mới có thể tạo ra giá trị gia tăng và tăng trưởng trong tương lai. Thực tế là việc khái quát hóa di sản thời kế hoạch tập trung là một trường hợp điển hình chính, trải qua nhiều thập kỷ, cho thấy sự thiếu năng lực nói chung của các chính phủ (ngay cả khi họ kiểm soát hoàn toàn nền kinh tế) trong việc chọn những người chiến thắng.

bằng việc quản lý có khả năng dự báo và có kết quả, bằng dịch vụ giáo dục và chăm sóc y tế được mở rộng; quản lý kinh tế một cách khôn ngoan; và lạm phát thấp³¹. Tất cả những yếu tố này giúp tạo ra những điều kiện trong đó tính dám làm, sự chấp nhận rủi ro và óc sáng tạo của khu vực tư nhân có thể giúp cho việc thuê mướn thời gian và kỹ năng của lực lượng lao động đạt hiệu quả cao nhất.

Nếu Việt Nam muốn duy trì sức cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu, những người lao động thuộc mọi trình độ cần được khuyến khích (và khen thưởng) trong việc học tập và thích nghi. Như đã đề nghị trong phần trước, một phần của điều này là điều chỉnh đầu vào, đầu ra, và mô hình phát triển giáo dục đại học nhằm tạo điều kiện cho lối học theo kiểu “quán ăn tự phục vụ”. Nó cũng đòi hỏi ý chí của những người có thẩm quyền nhằm khuyến khích sự truy vấn, tranh luận, phân tích phản biện, khám phá những ý tưởng mới, và thử nghiệm những mô hình mới. Nhiều thay đổi có tính xây dựng đã được thực hiện ở Việt Nam trong ba thập kỷ qua. Nhưng có lẽ sẽ cần nhiều thay đổi hơn nữa để sự tiến bộ có thể tiếp tục. Có lẽ thách thức chủ yếu là liệu hệ thống kinh tế và xã hội, như đang được cơ cấu hiện nay, có được (hay có thể xây dựng được) sự linh hoạt cần thiết hay không.

Người dịch: Phạm Thị Ly



³¹ Lạm phát thấp là một lợi ích công. Nó làm giảm rủi ro, tiết kiệm chi phí cho những người nắm giữ tài sản trong việc bảo vệ giá trị tài sản của họ (bằng cách đầu tư vào vàng, ngoại tệ hay bất động sản). Với khả năng dự báo được cải thiện, đầu tư của tư nhân sẽ gia tăng.



TRONG TRẬN CHIẾN TOÀN CẦU VỀ TÀI NĂNG: ỨNG PHÓ CỦA SINGAPORE VỀ CHÍNH TRỊ VÀ GIÁO DỤC

Tác giả: **Pak Tee Ng**

Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia, Đại học Kỹ Thuật

1. MỞ ĐẦU

Mục đích của bài viết

Bài viết này mô tả và phân tích cách thức mà Singapore đã tham gia vào trận chiến toàn cầu về tài năng. Để chống lại với trận chiến này, bài viết sẽ bàn đến việc Singapore đã minh chứng quan điểm Foucault (1) trong ‘nghệ thuật điều hành’ của chính phủ về mọi mặt (2) bằng việc cố gắng uốn nắn người dân suy nghĩ theo một cách thức đã được chuẩn bị thích hợp cho việc dẫn thân vào cuộc chiến đó. Trước tiên, chúng ta sẽ đi qua quan điểm của chính phủ về mặt xã hội, chính trị và kinh tế nhằm đáp ứng với trận chiến. Sau đó, chúng ta sẽ phân tích sâu hơn những sáng kiến trong hệ thống giáo dục nhằm hỗ trợ cho chiến lược quốc gia trong việc cạnh tranh nhân tài toàn cầu. Bài báo này cũng sẽ thảo luận đến những thách thức trước mắt đối với Singapore trong trận chiến này.

Nguồn tư liệu được sử dụng trong bài viết này là những bài diễn văn quan trọng của chính phủ, những tuyên bố báo chí, những bình phẩm về sự điều hành của chính phủ, những động lực xã hội và hệ thống giáo dục ... , được công bố trong các sách vở và những tờ báo chuyên ngành. Dựa trên quan điểm toàn diện của Foucault về xã hội, chính trị, văn hóa... , những lập luận và kết luận được hình thành ở đây do sự phân tích sâu sắc về những nguồn thông tin này. Các tác giả tin rằng bài báo này sẽ làm tăng giá trị cho cộng đồng nghiên cứu toàn cầu, vì thông qua việc tìm hiểu trường hợp này những nhà nghiên cứu có thể nhìn thấu suốt cách thức mà một quốc gia đã đáp ứng với trận chiến toàn cầu về tài năng. Đặc biệt, Singapore là một trường hợp điển hình cho những động lực xã hội và chính trị rất nhạy cảm trong việc lôi kéo các nhân tài nước ngoài, nhất là khi một thành phần dân chúng trong nước cảm thấy rằng họ đang bị những người nước ngoài tước mất những quyền lợi về kinh tế. Bài báo này cũng rất quan trọng đối với cộng đồng giáo dục trong nước, vì nó cho thấy những vấn đề rất tế nhị mà các nhà giáo dục trong nước sẽ gặp phải khi hiệu ứng toàn cầu hóa tác động đến hệ thống giáo dục. Đặc biệt là những nhà giáo dục trong nước sẽ phải trả lời cho những thách thức đối với việc phát triển tài năng trong nước, giữ chân họ và hội nhập với các nhân tài nước ngoài.

Cuộc chiến toàn cầu về tài năng

Lối nói tu từ về một cuộc chiến tài năng và sự xuất hiện của một loại chính sách mới về nhân tài (Brown và Hesketh, 2004; Brown và Tannock, 2009; Florida, 2005) đã động viên nhiều chính quyền thay đổi những chính sách về xã hội và kinh tế để thu hút và giữ chân người tài. Những chính sách như thế, bao gồm những cải cách đối với hệ thống giáo dục, để vừa phát triển tài năng trong nước vừa thu hút nhân tài nước ngoài. Ý tưởng về 'một cuộc chiến toàn cầu về tài năng' đã xuất hiện trong những bài diễn văn chính trị ở nhiều nước trong lịch sử gần đây, đặc biệt là do sự xuất hiện những khái niệm về thời đại và người lao động tri thức (Drucker 1998, 2000; Reich 1991). Giả định chung tiềm ẩn trong mối liên hệ giữa giáo dục và nền kinh tế tri thức là mô hình lấy con người làm vốn đầu tư, trong đó việc " học" và " thu nhập " có mối tương liên tích cực (Becker, 1993). Con người càng có kỹ năng và phẩm chất thì càng đóng góp vào nền kinh tế sản xuất và có thu nhập càng cao như là một sự phản ánh cho sự đóng góp đó (Becker, 2006). Tạo nên những người như thế là vấn đề quan trọng trong những lý thuyết về đầu tư nhân lực (Berg, 1970, Collins 1979), nhưng điều đáng nói là ở chỗ: nhiều quốc gia mới chỉ cho thấy cách hành xử của họ trong việc tích lũy tài năng cho nền kinh tế và nhu cầu phát triển (Brown và Tannock, 2009).

Thật ra thì cuộc chiến không chỉ về những người lao động có tri thức trung bình mà nó liên quan đến người lao động có tri thức xuất chúng. Florida (2005, page 26) cho rằng thế giới đã đi vào thời đại của sáng tạo; vì yếu tố chính yếu thúc đẩy chúng ta tiến về phía trước chính là sự sáng tạo như là động lực chủ yếu cho nền kinh tế. Chính các " tài năng với óc sáng tạo" này mới nâng cấp sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cùng một ý như thế, Cohen (2006, xvi) cũng cho rằng " chính tài năng của những người điều hành đã làm nên sự khác biệt quan trọng giữa các công ty phát triển, đổi mới và những công ty yếu kém hay chỉ đủ để sống còn". Thật vậy, có những gợi ý cho rằng phần lớn việc sinh lời cho công ty là do đóng góp của một thiểu số điều hành đầy tài năng (Micheal và các đồng nghiệp 2001). Do đó, ở một số quốc gia nhiều trường tiểu học và phổ thông bị bỏ rơi vì các gia đình thuộc giai cấp trung lưu và thượng lưu đang tìm chỗ cho con cái của họ trong những trường hoặc các chương trình giáo dục có uy tín để mong ước sao cho một ngày nào đó chúng sẽ được săn lùng trong số những tài năng trên toàn cầu (Ball, 2003; Brown, 2000; Tomlinson, 2007).

Một số trường Đại học ở Singapore

Đối với các nhà nước độc lập, việc cạnh tranh trong trận chiến toàn cầu về nhân tài đôi khi đưa đến những thay đổi sâu sắc trong chính sách về di dân, giáo dục, kinh tế và xã hội nhằm thu hút và giữ chân những người có tài năng cũng như củng cố mô hình phát triển hàng đầu của các nước đầy sức cạnh tranh (Abella, 2006; Lavenex, 2007; Schaar, 2006). Các quốc gia giàu có đã chứng tỏ sức hấp dẫn ngày càng tăng để thu hút những người lao động có kỹ năng đã từng được đào tạo và trả lương bởi các xứ sở khác thường là nghèo hơn (Kapur và Mc Hale, 2005; Florida, 2005). Các nước giàu ngày càng tăng cường tuyển dụng di dân có kỹ năng để đảm trách những công việc mà





người dân trong nước từ chối. Nhưng với sự tự do hóa thị trường lao động có kỹ năng cao, thì những công việc đòi hỏi kỹ năng cao ở các nước giàu có mà người dân trong nước muốn cũng không còn dành riêng độc quyền nữa, và có thể ngày càng bị lấp đầy bởi những di dân từ nước ngoài. Ngay cả các công việc kỹ năng cao cũng có thể bị tái phối trí ở những nơi lương thấp trong các nước nghèo. Điều này không dẫn đến một tương lai với “kỹ năng cao, lương cao” mà lại là “kỹ năng cao, lương thấp” (Brown và đồng nghiệp, 2006).

Do đó, cuộc chiến toàn cầu về tài năng này đang đẩy mạnh chính sách “sử dụng người theo tài năng”(3) trên toàn thế giới. Nó dẫn đến mức độ ngày một leo thang về sự bất bình đẳng xuyên suốt thế giới, cả trên khía cạnh toàn cầu cũng như địa phương, trong các miền hay trong các quốc gia. Thế giới ngày nay đang trải nghiệm một hình thức về chính sách sử dụng người tài mang tính toàn cầu; vì tài năng không còn bị giới hạn bởi không gian trong một thế giới phẳng (Friedman, 2005). Những người được xem như “tốt nhất” đang có thu nhập vượt trội vì cuộc chiến về tài năng đã hạ giá mọi thứ ngoại trừ những thành tựu ‘hàng đầu’ (Brown và Hesketh, 2004). Ý tưởng về trái đất “phẳng” không có nghĩa là một “sân chơi ngang bằng”. Cuộc chiến về tài năng đã thúc đẩy sự bất bình đẳng [về thu nhập] thay vì làm giảm nó. UNESCO (2000) đã báo cáo rằng các quốc gia phát triển chỉ chiếm 16% dân số thế giới nhưng chi phí cho giáo dục công lập đến 79%. Theo Dockier và Marfouk (2005, tr. 167-8) sự di dân có kỹ năng cao tăng đến tỷ lệ 2,5 lần nhanh hơn so với di dân kỹ năng thấp trong giai đoạn từ 1990-2000. Vào năm 2000, những người tốt nghiệp đại học chiếm đến 34,6% trong số di dân đến các nước ODEC, tăng lên từ 29,8% vào năm 1990, và lên đến tỷ lệ 11,3% của lực lượng lao động trên toàn thế giới.

Do đó, nhiều quốc gia hiện nay phải chấp nhận hoặc là sự bất bình đẳng về mức thu nhập ở mức độ cao hơn hoặc là nguy cơ mất nhân tài của đất nước do các xứ sở khác đã chào mời bằng những “bãi cỏ xanh tươi” hơn (Kapur và Mc Hale, 2005; Ozden, 2005). Ngay cả các nước phát triển cũng không bình yên vô sự đối với nạn chảy máu chất xám. Chẳng hạn như, nước Anh đã mất một số lớn những người tốt nghiệp đại học vào tay nước ngoài hơn bất kỳ nước nào trên thế giới (Docquier và Marfouk, 2005). Không nói đến chủ nghĩa quân bình, nhưng điều có lý là những xã hội càng có nhiều bất bình đẳng thì những người xuất chúng càng có ít động lực để rời bỏ (Kapur và McHale, 2005). Chính vì vậy, vẫn có một vấn nạn là làm thế nào để khoảng cách về thu nhập được thu hẹp lại. Nếu chính phủ cố gắng giữ những người có thu nhập cao thì sự di chuyển mạnh mẽ của những người lao động có tài năng là một mối đe dọa có tính cạnh tranh thực sự.

Singapore là một đất nước nhỏ ở Đông Nam Á với dân số khoảng 4,5 triệu trên một diện tích chỉ khoảng 700 km². Đất nước này có một nền kinh tế mạnh và thu nhập bình quân tính theo đầu người vào hạng cao nhất trên thế giới. Xứ sở này không có tài nguyên thiên nhiên nên nguồn nhân lực trở nên một lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế khi nó phải tranh giành với thế giới miếng bánh sinh lợi trong kỹ thuật cao và trong kỹ nghệ phục vụ có



giá trị. Chính vì lẽ đó mà cuộc chiến về tài năng trên toàn cầu đã ảnh hưởng rất lớn lên Singapore. Đó là một cuộc chiến trong đó đất nước này là một thành phần tham gia tích cực. Bài viết này sẽ mô tả và phân tích cách thức mà Singapore đã dẫn thân vào cuộc chiến toàn cầu về tài năng. Nó sẽ thảo luận vấn đề làm thế nào Singapore chứng tỏ quan niệm Foucault về sự điều hành toàn diện của chính phủ (governmentality) trong nỗ lực huấn luyện cho người dân suy nghĩ theo cách thức thích hợp để tăng tốc một cách thích nghi vào cuộc chiến toàn cầu về tài năng này. Đầu tiên bài viết sẽ điểm lại những quan điểm của chính phủ về khía cạnh xã hội, chính trị và kinh tế trong việc đáp trả cuộc chiến toàn cầu về tài năng này. Sau đó, chúng tôi sẽ phân tích sâu xa hơn những sáng kiến trong hệ thống giáo dục để hỗ trợ cho chiến lược quốc gia trong việc cạnh tranh về tài năng. Chúng tôi cũng sẽ thảo luận đến những thách thức trước mặt của Singapore trong cuộc chiến này.

2. SỰ ĐÁP ỨNG CỦA SINGAPORE VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

Cuộc chiến về tài năng là một phần của hiện tượng toàn cầu hóa. Trong khi toàn cầu hóa xuất hiện dưới dạng một liệu pháp dài hơi và vĩ mô thì cuộc chiến này chỉ có thể được thảo luận hiệu quả khi căn cứ vào bối cảnh của địa phương (Beck, 2002). Do đó, sự đáp ứng của Singapore đối với cuộc chiến này chỉ nằm trong những tính toán về xã hội, kinh tế và chính trị ở địa phương. Chính phủ của đảng Nhân Dân Hành Động (PNP) đang cầm quyền được mô tả là thực dụng (Neo và Chan, 2007). Họ là những người có tài (Barr, 2006) nhưng độc đoán (Rodan, 2004) và có quyền lực (Trotsky, 2006). Vì mọi cách thức hành động đều được tính đến nên sự đáp ứng của chính quyền Singapore đối với vấn đề toàn cầu hóa được mô tả là “những nhà siêu thực dụng về toàn cầu hóa” (Koh, 2007). Thật vậy, thay vì để bị tràn ngập bởi cơn sóng toàn cầu hóa, chính quyền Singapore tin rằng nó có thể được dự đoán và biến đổi thành những thuận lợi của đất nước này (Bellows, 1995). Họ chứng tỏ quan điểm Foucault về sự điều hành toàn diện; trong đó thuật ngữ này không còn bị hạn chế trong giới hạn về thẩm quyền tài phán lãnh thổ mà là sự quản lý “về con người trong mối liên hệ của họ với mọi thứ khác trong xã hội như phong tục, tập quán, cách thức hành động và suy nghĩ vân vân...” (Foucault, 2000; trang 209). Nói cách khác, nghệ thuật điều hành chính là sự quản lý suy nghĩ và cư xử của con người. Những điều này phải được ưu tiên so với những khía cạnh khác, vì một khi dân chúng đã được uốn nắn theo cách thức cư xử và suy nghĩ nào đó thì việc tập trung nhân lực và tài nguyên cho những mục đích cao cả của quốc gia sẽ trở nên dễ dàng (Koh, 2007, trang 183). Trong phần này chúng ta sẽ khai thác những tư duy về xã hội, chính trị, kinh tế của chính quyền Singapore đối với cuộc chiến toàn cầu về tài năng.

Một trong những bài diễn văn chính trị sáng sủa nhất chứng tỏ rằng Singapore đã bị ảnh hưởng như thế nào bởi cuộc chiến toàn cầu về tài năng chính là bài nói chuyện của cựu thủ tướng Goh Chok Tong nhân ngày Quốc Khánh năm 1997. Ông nói,

Người dân Singapore có tiếng tốt. Chúng ta thường được biết đến như những



người có năng lực, kỷ luật, chăm chỉ và đáng tin cậy. Khi các công ty đa quốc gia khởi đầu vận hành hay triển khai hoạt động ở Trung quốc họ vẫn thường thuê người Singapore. Các công ty Mỹ đều nhắm đến các sinh viên Singapore đang theo học ở Mỹ và không chỉ những người có MBA, đã tốt nghiệp mà ngay cả những sinh viên chưa tốt nghiệp vì họ muốn tuyển dụng cho những dự án ở Đông Nam Á và nhất là ở Trung quốc. Một số sinh viên của chúng ta được tuyển chọn ngay cả khi họ chưa tốt nghiệp. Con số phá vỡ mối ràng buộc với đất nước ngày càng tăng vì mời chào của các công ty mới quá hấp dẫn khó mà có thể cưỡng lại được. Đó thực sự là một vấn đề. Rất nhiều sinh viên của chúng ta hiện nay đang đóng góp cho các nền kinh tế khác thay vì trở về Singapore. Họ làm điều này không phải với tính cách tạm thời mà là dài hạn... Đây không phải là sự phê phán mà là công nhận một sự kiện mới trong cuộc sống. Đây là khía cạnh của sự toàn cầu hóa và địa phương hóa mà chúng ta cần suy nghĩ và giải quyết. (Goh, 1997a).

Điều này tạo nên một vấn đề cần phải tập trung giải quyết: các quốc gia khác đang lôi kéo nhân tài của Singapore và đất nước này đang bị chảy máu chất xám. Goh cũng cho biết đây cũng là một phần công việc phải thực hiện của chính phủ Singapore khi ông nói:

Theo một cách nào đó, thì chúng ta nên cố vũ cho sự phân tán những tài năng Singapore bằng việc yêu cầu các bạn đến những vùng đất khác và tạo nên đôi cánh cho Singapore. Nhưng sự phân tán này mang lại điều nguy hiểm- nếu người dân Singapore không bám rễ sâu vào đất nước bởi các mối dây chặt chẽ với gia đình, bằng hữu, cộng đồng và quốc gia thì lực lượng nòng cốt của đất nước sẽ bị phân tử (Goh, 1997a)

Câu trả lời cho hiện tượng này chính là thu hút một cách tích cực những tài năng từ những xứ sở khác. Theo Goh (1997a) thì chiến lược phải thực hiện là:

...tập hợp các nhân tài và làm cho Singapore trở thành một thành phố đa sắc tộc. Singapore đã trở nên thịnh vượng vì chúng ta lôi kéo được tài năng trên toàn thế giới đặc biệt là trong vùng. Đây chính là cách thức đã giúp các thành phố như Luân đôn, Nữu Ước, Hồng Kông và Thượng Hải (trước chiến tranh) đã đạt được thành công.

Để tập hợp nhân tài Goh đã xem Thung lũng Silicon như là một mô hình mẫu.

Nếu chỉ dựa vào người dân ở Palo Alto, California hay ngay cả toàn nước Mỹ thì Thung Lũng Silicon đã không thể nào trở nên một trung tâm sáng chói và năng động đối với những dự án mới khởi đầu và đầy kích thích. Thung lũng Silicon phát triển nhờ các nhà khoa học, kỹ sư, những nhà lập trình và những nhà doanh nghiệp hàng đầu đến từ khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là từ châu Á.

Một mặt của câu trả lời cho vấn đề này là sự thu hút nhân tài nước ngoài. Mặt khác là phải khắc sâu lòng trung thành và ý thức làm chủ đất nước của người dân Singapore. Cũng trong bài diễn văn này Goh (1997a) nhấn mạnh:

Việc duy trì mối ràng buộc với gia đình, bằng hữu và lòng trung thành sâu xa với đất nước là điều rất quan trọng trong tình hình mới này. Chúng ta không bao giờ được quên rằng người dân Singapore nợ nhau một nghĩa vụ và người càng có nhiều khả năng và đất nước càng đầu tư nhiều nhất nơi những người ấy, thì lại càng có nghĩa vụ đặc biệt đối với xã hội. Chúng ta phải nắm lấy tay nhau để giữ đất nước này... Việc xây dựng "phần cốt lõi" của Singapore còn quan trọng hơn cả việc xây dựng một khu trung tâm và một khu giải trí. Để người dân hành diện về đất nước của mình, họ phải có cảm nhận về sự sở hữu đất nước Singapore trong tâm tư.

Đây là cơ sở của một sáng kiến quan trọng về giáo dục mà nền giáo dục quốc gia phải thực hiện ở nhà trường Singapore. Nền giáo dục này sẽ được bàn thảo trong phần sau.

Hài hòa với sự điều hành đất nước toàn diện theo quan điểm Foucault, chính quyền đã cố gắng làm cho công dân của mình có được sự lý giải thực tế về những quyền lợi tiềm năng trong kinh tế. Lập luận đó chính là: làm cho đất nước Singapore trở nên thành phố hàng đầu của thế giới với những công việc được trả lương rất cao cũng là điều tốt lành cho mọi người dân trong nước. Goh (1997a) nói:

Chúng ta có thể xây dựng ngôi nhà tốt nhất cho mọi người dân Singapore bằng việc thu hút nhân tài của thế giới. Để có được những đại học hàng đầu của thế giới chúng ta phải thu hút những sinh viên và giáo sư giỏi về đây. Để có việc làm tốt cho mọi người lao động chúng ta phải lôi kéo được những người chủ giỏi nhất- nghĩa là những chuyên gia, doanh nghiệp và những công ty mạnh nhất thế giới chẳng hạn như Shell, Compaq hay Sony. Hấp dẫn được nhân tài của thế giới là chìa khóa để tạo nên điều tốt nhất cho người dân Singapore.

Lý lẽ của việc chào đón những tài năng thế giới dựa trên lợi ích kinh tế và óc thực tế. Nhưng việc quản lý những hệ lụy của nó là điều bắt buộc. Không phải tất cả mọi người dân đều được trang bị những lý lẽ này. Điều này đặc biệt có thể thấy rõ trong cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1998-1999. Khi chính phủ tiếp tục thu hút nhân tài thế giới đến làm việc và sau đó định cư ở Singapore thì nhiều người dân trong nước bị sa thải. Sự chống đối của người dân về dòng người nhập cư gia tăng. Theo Mukhopadhaya (2003) sự bất bình đẳng về thu nhập ở Singapore rất cao và một lý do của sự kiện này chính là chính sách di dân chọn lọc của chính phủ Singapore. Đã có những căng thẳng âm ỉ chung quanh chính sách nhân tài nước ngoài (Koh, 2003; Yeoh và Huang, 2004). Nhưng chính phủ vẫn duy trì chính sách này bằng việc quản lý thận trọng cùng với việc thương lượng những giải pháp và động lực chính trị. Một tín hiệu mạnh mẽ đã được chính phủ gửi đi về việc duy trì chính sách tuyển dụng nhân tài thế giới thông qua việc bổ nhiệm CEO của một công ty lớn về vận chuyển quốc gia dưới dạng liên kết với nhà nước (GLC: government-linked company) có tên là Neptune Orient Lines (NOL). Trước khi bổ nhiệm, trong bài diễn văn của mình nhân cuộc mít-tinh ngày Quốc Khánh năm 1998, thủ tướng Goh đã đặt nền tảng cho việc bổ nhiệm người nước ngoài vào





công việc này qua phát biểu như sau:

.... nếu các công ty của chúng ta muốn được thành công như Microsoft thì chúng ta phải biết đặt ưu tiên cho những người có tài ở các công ty đang gặp khó khăn. Khi các công ty đó thuê người, họ phải đi tìm người giỏi nhất cho dù là người Singapore hay người nước ngoài... (Goh, 1998)

Công việc đó đã được giao cho Dane Flemming Jacobs (1999-2003) mặc dù sau đó ông ta bị một người dân Singapore thay thế, thực ra đó là một cựu bộ trưởng, David Lim (2003-2006). Nói về việc bổ nhiệm một người Đan Mạch làm CEO, Goh (2000) đã cảnh báo về chủ nghĩa quốc gia quá khích, cho rằng công việc đó là một lãnh vực quan trọng đến nỗi chủ nghĩa quốc gia không nên được coi là nhân tố chủ đạo. Thay vào đó, người giỏi nhất nên được bổ nhiệm vào việc này bất kể là quốc tịch nào. Goh (2000) kêu gọi người dân Singapore thay đổi suy nghĩ về vấn đề nhân tài thế giới vì lợi ích của đất nước. Ông ta cũng hô hào người dân nên chào đón những tài năng nước ngoài này và "thích ứng với họ như với người dân trong nước bất kỳ lúc nào có thể được".

Câu chuyện ở một công ty liên kết với chính phủ khác, Ngân Hàng Phát Triển Singapore (DBS bank), cũng tương tự như thế về lập trường sử dụng người giỏi nước ngoài. DBS Bank là một trong những nơi đầu tiên tuyển dụng nhân tài nước ngoài vào những vị trí cao nhất. Đã nhiều năm vị trí CEO ở đó luôn luôn được những người tài giỏi nước ngoài đảm trách trong đó có John Olds, một người Mỹ trước đây làm cho JP Morgan; Jackson Tai cũng là người Mỹ làm việc cho JP Morgan; sau đó là Richard Stanley, người Mỹ làm cho City Group và hiện nay là Piyush Gupta, một người Ấn độ từ City Bank và đang nộp đơn vào quốc tịch Singapore (Chen, 2009). Tài năng nước ngoài không chỉ là một nguồn vốn về mặt kinh tế mà còn là nguồn vốn biểu tượng mang ý nghĩa đặc trưng cho nhịp độ phát triển ở tầm mức cao của guồng máy kinh tế Singapore so với các nền kinh tế khác (Ong, 2007).

Sáu năm sau đó, vấn đề sử dụng nhân tài nước ngoài lại được chú ý đến. Năm 2006, thủ tướng đương nhiệm Lee Hsien Loong với cùng tâm trạng đã chỉ ra vấn đề chảy máu chất xám trong bài diễn văn nhân ngày Quốc Khánh. Thủ tướng Lee cho rằng, ngày càng có nhiều người tài năng của Singapore được nhắm đến và tuyển dụng làm việc ở nước ngoài. Do đó Singapore cần dẫn thân vào "cuộc chiến" về nhân tài và đẩy mạnh việc di dân đến Singapore nhằm bù vào chỗ trống do những người trong nước ra đi (Lee, 2006). Quan điểm của Singapore về việc tìm kiếm và mở cửa cho tài năng nước ngoài đã được tái xác nhận trong chính sách của chính phủ. Một bộ phận chuyên trách về vấn đề dân số và quốc tịch được thành lập ngay trong văn phòng thủ tướng để xúc tiến những chương trình di dân đến Singapore. Goh Chok Tong, giờ đây đã trở thành cựu thủ tướng, cũng tăng thêm sức mạnh cho quan điểm này bằng cách nêu ra rằng nhiều chính phủ khác cũng đang làm điều tương tự.

Nếu không đủ người có tài được đào tạo trong nước thì nhiều xứ sở đang chuẩn bị du nhập không hạn chế những người này. Chẳng hạn như nước Anh

đã có một hệ thống chấm điểm để thu hút nhiều hơn những di dân có kỹ năng làm việc. Trong khi các nước khác như Mỹ và Úc đã có những tác động lên hệ thống giáo dục để khuyến khích những sinh viên nước ngoài ở các trường đại học của họ ở lại làm việc sau khi tốt nghiệp. Cũng như thế, năm 2006, Hồng Kông đã đưa ra Quy định chấp nhận những di dân có kỹ năng. Singapore cũng đã làm tương tự, với mạng lưới tiếp cận Singapore làm cho việc “thu nhập chất xám” được thuận lợi. (Goh, 2008)

Như thế, tư duy chính trị của Singapore về vấn đề tài năng nước ngoài đã tỏ ra rõ ràng và thích hợp. Chiến lược ở đây là thu hút tài năng bên ngoài và giữ chân người giỏi trong nước. Sự điều hành toàn diện của Singapore đã được chứng tỏ bằng việc sử dụng những lập luận thực tế và những sự kiện mang tính biểu tượng để gây ảnh hưởng lên quan điểm của người dân về vấn đề này. Với sự hiểu biết này, chúng ta hãy bàn luận sự đáp ứng của hệ thống giáo dục trong việc ủng hộ chiến lược quốc gia trong cuộc chiến toàn cầu về tài năng.

3. NHỮNG ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Thông thường, giáo dục được hiểu như là trụ cột của chiến lược quốc gia đối với việc cạnh tranh thị phần trong thị trường toàn cầu (Slaughter, 1998; Tannock, 2007). Giáo dục giữ vai trò thiết yếu trong “sự toàn cầu hóa thành công” (Little và Green, 2009). Ở Singapore, hệ thống giáo dục luôn là công cụ hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế. Giáo dục được xem là đầu tư cho tương lai hơn là chi tiêu cho những chính sách công. Ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 thì đầu tư cho giáo dục vẫn được duy trì ở mức cao (Ng, sắp ấn hành). Đối với hệ thống trường học, ngân sách giáo dục đã tăng từ 8 tỷ đôla Singapore năm 2008 (trước khủng hoảng tài chính) đến 8 tỷ 7 vào năm 2009 (trong thời gian khủng hoảng). Có quan điểm cho rằng cuộc chiến toàn cầu về tài năng có thể làm suy yếu đầu tư của quốc gia trong giáo dục công lập, cụ thể là động lực đầu tư vào giáo dục của đất nước có thể bị giảm sút vì thu nhận những tài năng nước ngoài dễ dàng hơn và rẻ hơn. Đó là một quá trình vẫn được mô tả như là “tích lũy bằng sự truất hữu” (Harvey, 2005), “lấy trộm” (Vinolour, 2006), hoặc thậm chí “cướp bóc” (Bond, 2006). Tuy nhiên, rõ ràng là ở Singapore đang xảy ra quá trình ngược. Được nhận đầu tư cao, hệ thống giáo dục có thể được xem như một phần chiến lược trong cuộc chiến toàn cầu về tài năng. Đặc biệt là hệ thống giáo dục đang được khuyến khích thu hút tài năng nước ngoài, phát triển nhân tài trong nước và vun xới trong họ cảm xúc bắt rễ vào đất nước.

3.1 Thu hút tài năng nước ngoài

Một sáng kiến minh họa cho việc làm thế nào hệ thống giáo dục Singapore có thể thu hút được các tài năng nước ngoài chính là dự án ‘Nhà Trường Toàn Cầu’. Bản thân dự án này là một viễn ảnh về một trung tâm giáo dục hàng đầu thế giới (Chan và Ng, 2008; Olds, 2007; Sidhu, 2009). Đặc biệt là, chính phủ đã cố gắng thiết kế một “nền kinh tế thị trường” trong phân khúc giáo dục đại học bằng cách khuyến khích người nước ngoài hay tư nhân trong nước gia nhập





nhiều hơn nữa vào thị trường giáo dục đại học của Singapore. Những đại học hàng đầu của thế giới được nhắm đến và được mang vào đất nước để làm mũi nhọn cho sự nghiên cứu và phát triển (R&D) ở tầm mức thế giới, chuyển giao tri thức công nghệ và đưa Singapore lên vị trí hàng đầu thế giới về giáo dục (Olds, 2007; Sidhu, 2009). Nhiều thách thức được đặt ra cho chính phủ vì một mặt nhà nước mong muốn nắm giữ để tập trung kiểm soát, mặt khác lại khuyến khích sự đa dạng trong thị trường giáo dục đại học (Ng và Tan, 2010). Ngay từ năm 2002, một số trường đại học hàng đầu của thế giới (WCU) đã thiết lập cơ sở ở Singapore bao gồm INSEAD (Institut Européen d'Administration des Affaires), University of Chicago-Graduate School of Business, University of Pennsylvania-Wharton School, Massachusetts Institute of Technology, Technische Universiteit Eindhoven, Technische University Munchen, Georgia Institute of Technology và Johns Hopkins University (Ng và Tan, 2010). Các trường đại học trong nước cũng bị thúc đẩy làm việc để nhắm tới tiêu chuẩn hàng đầu của thế giới và chấp nhận mô hình liên kết (Wong, 2007).

Tương ứng với những sự kiện trên, dưới dạng đầu tư quốc gia vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chính phủ cũng đã tăng tổng chi tiêu cho nghiên cứu lên đến 7,5 tỷ SD hàng năm vào năm 2010, hay là 3% của GDP trong đó 1/3 được dùng làm quỹ nghiên cứu một cách công khai (Tharman, 2008a). Thông qua Cơ Quan Nghiên Cứu Quốc Gia (National Research Foundation-NRF), Cơ Quan Khoa Học, Kỹ Thuật và Nghiên Cứu (A*STAR) và các viện nghiên cứu cao cấp khác, chính phủ nhắm đến việc phát triển khả năng trong lĩnh vực nghiên cứu. Những lĩnh vực này đem lại nhiều gợi ý rất có giá trị cho Singapore. Như là một phần trong kế hoạch chính yếu để nâng đẳng cấp của Singapore về nghiên cứu và phát triển (R&D), những cấu trúc hạ tầng to lớn, chẳng hạn như những thành phố sinh học tối tân, hiện đại được xây dựng nhằm mục đích là một trung tâm nghiên cứu về Sinh-Y học dành cho vài ngàn nhà khoa học gia làm việc (Ng sắp ấn hành).

Tuy nhiên, với khía cạnh của cuộc chiến về tài năng, một việc cần phải làm của dự án 'Nhà Trường Toàn Cầu' là thu hút các nhà khoa học quốc tế hàng đầu bằng cách nâng vị trí của Singapore lên hàng các quốc gia có những nghiên cứu có tác động cao được thực hiện (Ng., sắp ấn hành). Một mức độ đầu tư cao được kỳ vọng để lôi kéo nhân tài nước ngoài đến Singapore. Những tên tuổi lớn gắn liền với Singapore bao gồm nhà sinh học người Anh Sydney Brenner đoạt giải Nobel y khoa năm 2002; Alan Colman cũng người Anh với nhóm nghiên cứu về cừu sinh sản vô tính Dolly; và một cặp người Mỹ Neal Copeland, Nancy Jenkins thực hiện những cuộc nghiên cứu về ung thư. Cặp đôi này đã làm việc cho chính phủ Mỹ ở viện nghiên cứu ung thư tại Maryland và đã chọn Singapore thay vì trung tâm Memorial Sloan-Kettering ở Newyork chuyên nghiên cứu về ung thư hay trường đại học Stanford ở California vì các quỹ nghiên cứu đang bị cắt xén ở Mỹ trong khi lại tăng lên ở Singapore.

Chính phủ cũng nhận ra rằng trường học dành cho trẻ em cũng là cơ sở hạ tầng quan trọng để thu hút nhân tài quốc tế đến sống và làm việc. Để phục

vụ cho con em của những người ngoại quốc đến làm việc, chính phủ phải cố gắng lôi kéo các trường sở tại và các trường quốc tế lần lượt mở rộng và thiết lập những hoạt động mới ở Singapore. Đặc biệt là Sở Tài nguyên Đất (SLA) đang làm việc với Ban Phát Triển Kinh Tế (EDB) và các cơ quan khác của chính phủ để cấp những địa điểm xây dựng được sử dụng cho mục đích giáo dục để phục vụ cho những yêu cầu ngày càng tăng. Cho đến nay đã có 19 trường quốc tế đang sử dụng đất công làm cơ sở giảng dạy bao gồm Canadian International School, United World College of South East Asia, International Community School và Avondale Grammar School (Ban Phát Triển Kinh Tế, 2008). Ngay cả hệ thống giáo dục của Singapore, dù đã có tiếng về hiệu quả và song ngữ, cũng phải là trọng tâm thu hút sự chú ý khi các nhân tài hay nhà đầu tư nước ngoài xem xét đến việc giáo dục con em của họ. Goh (2008) đã cho chúng ta biết rằng:

Nhà đầu tư tỷ phú Mỹ, Jim Rogers, đã chuyển đến Singapore sinh sống. Ông ta muốn con mình được học tập và học tiếng Trung quốc trong một môi trường song ngữ. (Goh, 2008).

Một thí dụ khác về cách thức làm thế nào để hệ thống giáo dục được sử dụng để thu hút tài năng nước ngoài chính là việc cấp hỗ trợ tài chính cho những sinh viên nước ngoài xuất sắc đến học tập tại Singapore. Bộ Giáo Dục (MOE) đã tài trợ mạnh mẽ cho những sinh viên giỏi nước ngoài đến học ở 3 trường đại học công lập. Để có thể duy trì một hệ thống giáo dục đại học có trợ cấp, các trường đại học phải bảo đảm rằng chỉ những sinh viên có phẩm chất cao dựa trên các tiêu chuẩn nghiêm khắc mới được chấp nhận. Những sinh viên quốc tế được nhận tài trợ của chính phủ bắt buộc phải phục vụ 3 năm sau khi tốt nghiệp bằng cách làm việc tại Singapore và họ sẽ bổ sung vào khối nhân tài đang có mặt. Ngày nay, các sinh viên quốc tế chiếm 20% trong tổng số sinh viên ghi danh ở các trường đại học, so với khoảng 12% vào cuối thập niên 90 (Tharman, 2005).

3.2. Giáo dục và giữ chân người tài trong nước.

Trong tầm nhìn rộng về giáo dục được đưa ra trong khẩu hiệu “nhà trường tư duy, quốc gia học tập” (TSLN) vào năm 1997 (Goh, 1997b), một loạt các biện pháp cải cách giáo dục nhằm tăng tốc cho Singapore thành một nền kinh tế tri thức cùng với một chủ đề phụ là phát triển những tài năng trong nước đã được đưa vào chương trình hành động. Tư duy sáng tạo, cách tân và sáng kiến đổi mới được nhấn mạnh như là một phần của quá trình giáo dục tài năng trong nước (Ng, 2005a). Để làm được như thế nhà trường được trao quyền tự chủ để ủng hộ những sáng kiến mới về giáo dục. Một nỗ lực được chính phủ thực hiện nhằm phân quyền thực hiện mang tính chiến thuật nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát về mặt chiến lược, một chuyển động được mô tả một cách thích hợp như là sự phân quyền (Ng, 2007, 2008a) và hài hòa với quan điểm của Foucault về sự điều hành toàn diện của chính phủ. Vào năm 2004, chương trình “Cách Tân và Sáng Kiến” (I &E) đã đặt lại trọng tâm cho vấn đề tài năng sáng tạo trong nước (Ng, 2005b). Tharman (2004) người sau này là bộ trưởng





Giáo Dục đã nói về sự hợp lý của chương trình I&E như sau:

Không phải mọi xã hội hay mọi thành phố đều sẽ vượt lên dẫn đầu trong cuộc cạnh tranh toàn cầu này. Những xã hội vượt lên đều phải biết nhìn về phía trước, biết tìm kiếm những cách thức cho cơ hội sáng tạo, những cơ hội mới cho dân chúng- nói cách khác, những xã hội và những thành phố đáp ứng được sự cạnh tranh mới này – sự cạnh tranh của những người chơi hoàn toàn mới mẻ và đạt tới một vị trí trên đường cong giá trị (value curve (4)). Chính họ đang chuyển động xa hơn trên đường cong này hay chính họ đã tạo ra những đường cong mới cho sự sáng tạo đầy giá trị.

Gần đây hơn, nhà trường cũng được yêu cầu tập trung vào việc chuyển từ số lượng sang chất lượng thông qua việc tham dự vào các chương trình giảng dạy, những cải cách và cách tân về sư phạm (Ng, 2008b). Thay vì chỉ đơn thuần tập trung vào nội dung và điểm số, nhà trường sẽ giúp cho học sinh phát triển những kiến thức và năng khiếu của thế kỷ 21. Trường học được cung cấp tài chính để phát triển những mảng thích hợp cho những học sinh có năng khiếu. Với phẩm chất tốt, những học sinh này cùng những cam kết với đất nước sẽ đặc trưng cho vốn quý về con người và xã hội của Singapore trong tương lai. Chính phủ Singapore đang thực hiện những bước đi tích cực để thiết kế kho nhân tài trong nước.

Tuy nhiên vẫn có những thách thức đối với việc giữ chân người tài trong nước. Mặc dù cuộc chiến về tài năng đe dọa đến sự định hướng, khuôn khổ và những điều khoản hướng đến tinh thần quốc gia của nền giáo dục; nhưng ở Singapore, nền giáo dục càng trở nên mang tính quốc gia, ít nhất là đối với người dân trong nước. Điều này đã định hình trong chương trình Giáo Dục Quốc Gia (NE) được đưa ra năm 1997. NE được hiểu như là có phạm sự kể về quốc gia (Bhabha, 1990). Theo Koh (2000) thì NE kể một câu chuyện về cách thức mà Singapore đã vượt qua những khó khăn, trở ngại. Đó là câu chuyện có ý hướng giáo huấn luân lý mà người dân là chủ thể với lòng trung thành với đất nước không suy chuyển trong cơn sóng toàn cầu hóa. Một thông điệp mạnh mẽ được gửi gắm trong NE chính là: ‘đi khắp thế giới, sống ở trong nước’. Để ngăn ngừa những tài năng trẻ của Singapore bị cuốn đi bởi cơn sóng toàn cầu hóa, thông điệp này động viên họ mạo hiểm tiến lên để tìm những cơ hội mới về kinh tế trong thế giới nhưng cảm xúc bao giờ cũng bám rễ vào Singapore. Cả hai vị thủ tướng tiền nhiệm và hiện nay đều bày tỏ mối quan ngại rằng, toàn cầu hóa sẽ dẫn đến sự bật gốc và những người đã liều lĩnh ra đi có thể sẽ không trở về. Thách thức này còn được gọi là “sự hoán chuyển quốc tịch” (Ong, 2006; trang 499) trong đó tính lưu động của những người chuyên nghiệp mang tính quốc tế sẽ thách thức cam kết đối với quốc gia. Cho dù người Singapore ra đi hay những tài năng nước ngoài đến thì chính họ cũng tạo nên những hiệu ứng làm bất ổn đối với tòa nhà ‘quốc tịch’.

Do đó, NE nhắm đến việc giáo dục những giá trị và thái độ tích cực nơi giới trẻ hướng đến đất nước để phát triển sự gắn bó và niềm tự hào về quốc gia trong tương lai (Lee, 1997). Bên trong câu chuyện này là vai trò của chính

phủ trong việc biến đổi Singapore từ một thành phố lạc hậu trở thành một xứ sở hàng đầu thế giới. Đây là một nỗ lực lớn để gây ảnh hưởng vào tâm trí của người dân trẻ. Trong suốt thời kỳ áp dụng chính sách Giáo Dục Quốc Gia (NE), Lee 1997 đã nói:

Chương trình Giáo Dục Quốc Gia là một cuộc tiến hành quan trọng. Hiệu quả của nó là dài hạn. Để người dân nhận ra mình là những người đồng sở hữu ngôi nhà tốt nhất, trong nhiều năm nữa chúng ta sẽ còn phải vun xới những giá trị, thái độ, thói quen để tạo nên mối ràng buộc về tình cảm giữa họ. Với tư cách là người thầy, hiệu trưởng các bạn mang trọng trách đem đến cho người học một nền giáo dục toàn diện và chương trình Giáo Dục Quốc Gia. Bộ sẽ cung cấp trang thiết bị, hướng dẫn và tài liệu...mà các bạn cần đến. Việc uốn nắn thể hệ sau đang nằm trong tâm tay, các bạn phải thấm nhuần chúng bằng những cảm xúc về đất nước và trách nhiệm đối với xã hội. Nếu chúng ta thất bại, tất cả những gì chúng ta khổ công xây dựng nhiều thập niên qua sẽ bị đổ vỡ thành từng mảnh chỉ trong một vài năm. Nhưng, bằng tất cả nỗ lực đặt vào công việc mang tính chất sống còn này, chúng ta sẽ thành công.

NE không được giảng dạy như một môn học riêng mà nó hoà lẫn vào chương trình giảng dạy thông qua mọi môn học. Đặc biệt là những môn học về xã hội mang tính tích hợp, bắt buộc, có thể kiểm tra, tập trung vào việc nâng cao nhận thức của học sinh về những vấn đề gắn liền với sự phát triển về lịch sử, kinh tế và xã hội của Singapore cũng như các vấn đề địa phương hay quốc tế có tác động đến đất nước. Giáo dục về quyền công dân thông qua những môn học xã hội là một môn học được hoạch định một cách thận trọng với những mục đích và yêu cầu được phác họa một cách rõ ràng để tạo nên được quan điểm toàn diện về văn hóa của xã hội Singapore xuất hiện nơi những người xuất chúng (Sim và Print, 2009). Sim và Print đã viết (2009):

Thông qua quyền lực được tập trung của MOE, chính phủ sở hữu những khái niệm lý tưởng về xã hội và quyền công dân. Những khái niệm này được chuyển giao đến học sinh dưới dạng những kiến thức và giá trị nổi bật nhằm giúp chúng trở nên những người có niềm tin trung thành vào một số sự thật đặc thù cần thiết để bảo đảm cho sự sống còn của xã hội. Trong lúc mọi chính quyền, tùy theo mức độ, kiểm soát giáo dục công dân như là một phương tiện để giáo dục những người công dân tương lai thì chỉ một số ít các quốc gia dân chủ có mức độ kiểm soát cao môn học này như ở Singapore. Xa hơn nữa, trong khi thực hiện sự kiểm soát này chính quyền tin rằng hệ thống giáo dục sẽ ngoan ngoãn đi theo định hướng của họ.

4. NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA TƯƠNG LAI VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

Trong cuộc chiến toàn cầu về tài năng thì sự điều hành toàn diện của chính phủ Singapore được biểu thị trong việc quản lý "...con người trong mối liên hệ với những điều khác như tập quán, thói quen, cách thức hành động và suy nghĩ v.v..." (Foucault, 2000, trang 209). Cuộc chiến này là một liệu pháp lâu dài và nghiêm trọng mà chính phủ phải thương thảo một cách cẩn thận để tìm ra cách thức uốn nắn người dân đi theo cách nghĩ sao cho có thể tập





hợp được mọi tài nguyên cho nền kinh tế và cho những mục đích sống còn của đất nước, bao gồm việc chấp nhận những tài năng nước ngoài và cảm xúc bám rễ vào đất nước của người dân.

Tuy nhiên, thách thức của cuộc chiến này ngày càng nghiêm trọng. Trước tiên nó không ngừng thử sức chống chọi của việc “sử dụng người theo tài năng” đối với chủ nghĩa quốc gia (Tan, 2008). Nó thúc bách chính quyền phải giải quyết những xung đột mới nổi lên giữa nguyên tắc sử dụng theo tài năng và theo chủ nghĩa quốc gia dựa trên sự tiếp cận hợp lý với chính sách giáo dục dành cho người giỏi, với những công việc đòi hỏi trình độ cao và với tính lưu chuyển của xã hội và kinh tế. Thông qua những điều ấy, chính phủ có xu hướng đu đưa giữa hai đầu dây. Một mặt chính phủ kêu gọi “một xã hội rộng mở, công khai chào đón các tài năng và đón nhận mọi quan điểm khác biệt”. Mặt khác chính quyền lại hy vọng phát triển một xã hội trong đó “mọi người gắn kết và có cùng cảm xúc về mục tiêu chung” (Lee, 2004). Cách nói đẹp đẽ nhất thường vẫn là hứa hẹn cơ hội đồng đều. Tuy nhiên, đối với những người dân đang chống đối thì câu hỏi vẫn là: phải chăng sự bình đẳng về cơ hội là sự dân chủ mà họ đang tìm kiếm? (Harding, 1979). Con đường sử dụng nhân tài nước ngoài là một giải pháp thay thế nghèo nàn cho những lối ra của các vấn đề về xã hội và kinh tế (Schaar, 1997). Hơn nữa, những cơ hội thật ra là không ngang nhau! bởi sự kiện là những người tài của Singapore và quốc tế di động trên toàn thế giới mà nay vẫn được gọi là ‘công dân toàn cầu’. Trong khi đó giai cấp lao động đường phố lại mang tên “những người của quê hương”. Hai tên gọi này vốn đã báo hiệu cho sự phân chia trong đất nước. Thật vậy, chính phủ đã bắt đầu nói hai thứ ngôn ngữ khác nhau rõ ràng hơn đối với hai thành phần khác nhau của xã hội Singapore (Tan, 2003). Do đó, người dân đã bắt đầu đặt câu hỏi về quyền lợi của công dân Singapore khi những người nước ngoài có thể được hưởng phần hơn. Chính phủ đã tìm cách dỗ dành người dân. Goh (2008) nói :

... Chính sách công của chúng ta phải tiếp tục làm cho người dân cảm nhận rằng làm người Singapore thật là xứng đáng. Như thế, người dân tiếp tục được hưởng những trợ cấp quan trọng từ chính phủ đối với nhà cửa, giáo dục, chăm sóc sức khỏe mà người nước ngoài không được hưởng. Một khi chúng ta có dư thừa ngân sách, chúng ta chỉ chia cho người dân Singapore mà thôi (Goh, 2008).

Và đây là một thí dụ. Khi quyết định trợ cấp cho sinh viên nước ngoài được thực hiện, người dân trong nước đã phàn nàn tại sao sinh viên nước ngoài trả tiền học gần như bằng với sinh viên trong nước và tại sao sinh viên nước ngoài lại được hưởng trợ cấp nhiều đối với giáo dục. Vào năm 2008, tiền học phí của sinh viên nước ngoài tăng từ mức 1,1 lần tiền học phí của sinh viên trong nước lên đến 1,5 lần. Nếu sinh viên nước ngoài muốn được nhận trợ cấp thì họ phải làm việc cho các công ty của Singapore 3 năm sau khi tốt nghiệp. Những ai không muốn bị ràng buộc bởi điều này sẽ phải trả học phí toàn phần mà không được hưởng trợ cấp công (Tharman, 2008b).

Thứ hai, kiểu cách điều hành toàn diện của chính phủ Singapore trong

đó sự thiết kế thận trọng, phương pháp tiếp cận có tính toán, việc kiểm soát có chiến lược là những yếu tố then chốt, sẽ ngày càng bị thách thức bởi toàn cầu hóa. Chính phủ cầm quyền hiện nay của đảng PAP đã thiết kế một xã hội Singapore rất thành công trong quá khứ. Nhưng với dòng người có tài đến từ nước ngoài và sự liên thông toàn cầu của người dân ngày càng tăng, thì toàn cảnh bây giờ đã trở nên rắc rối. Sự phức tạp của những mối tương tác xã hội trong một thành phố-quốc gia mang tính toàn cầu như Singapore không thể kiểm soát được. Chẳng hạn như chương trình Giáo Dục Quốc Gia được thực hiện từ năm 1997. Vào năm 2001 một ký giả tường thuật rằng giới trẻ rất mơ hồ về điều tạo nên căn cước quốc gia cho Singapore (Teo, 2001). Gần đây hơn, một nhà báo khác cho biết kết quả của một cuộc thăm dò cho thấy có đến 53% những người thuộc lứa tuổi thiếu niên (13-19) cho biết là họ có cân nhắc đến chuyện di dân ra nước ngoài (Lim, 2006). Mặc cho những việc làm của chính phủ, Sim và Print (2009) báo cáo về toàn cảnh của chương trình giáo dục công dân như là còn lỏng lẻo, thiếu những chỉ dẫn cụ thể và không đồng nhất, trái với một số tài liệu đã viết. Với dòng người tài cùng với con cái của họ đến và sự mời gọi của các xứ sở khác đối với nhân tài Singapore thì nền văn hóa đã phức tạp hơn nhiều đối với việc quản lý. Với kiểu cách điều hành toàn diện như của chính phủ hiện nay thì sự thành công chắc chắn có giới hạn.



Thứ ba, chính sách về nhân tài nước ngoài sẽ khiến người ta chú ý đến sự thành thật của chính phủ trong việc trưng cầu ý dân trong các chính sách quốc gia. Trong một thế giới đang bị toàn cầu hóa và trong kinh tế, chính phủ cần nhiều đóng góp tích cực hơn từ phía người dân để làm cho đất nước trở nên thịnh vượng. Goh (1997b) đã cổ vũ người dân:

"Chúng ta phải tránh xa ý tưởng cho rằng chỉ có những người quan trọng, có trách nhiệm mới phải suy nghĩ và công việc của tất cả những người còn lại chỉ là nghe báo cáo lại mà thôi".

Tuy nhiên, khi vấn đề nhân tài nước ngoài được nêu lên trong những bài diễn văn nhân ngày Quốc Khánh của cả hai vị thủ tướng đương thời và tiền nhiệm thì một số người dân có cảm giác rằng chính quyền đã sắp xếp tất cả mọi chuyện trước khi người dân có cơ hội để bộc lộ quan điểm hay mối quan tâm của họ. Những cuộc tranh luận trong công chúng thuần túy chỉ là 'công cụ không có tác dụng đe dọa đến chính sách, nhằm để cho người dân được "xả xú páp"' chỉ có tác dụng ngăn chặn áp suất do sự dân chủ được tích lũy khỏi làm nổ tung chế độ kiểm soát chặt chẽ" (Tan, 2007, trang 293). Thật vậy, triết lý về sự kiểm soát của chính quyền được làm rõ khi bộ trưởng George Yeo, trong khi kêu gọi một xã hội dân sự ở mức độ cao, lại tuyên bố rằng

'Singapore luôn luôn cần một chính phủ trung ương mạnh mẽ để phản ứng kịp thời với việc tạo ra thay đổi để duy trì một môi trường có tính cạnh tranh. Chúng ta cần sự đa nguyên nhưng không quá nhiều vì sự quá nhiều sẽ hủy hoại chúng ta' (Yeo, 1991).

Chính phủ của đảng PAP đã điều hành đất nước bằng cách đưa ra những giải pháp khả dụng cho những vấn đề cụ thể và sự lèo lái thành công này đã



nâng cấp sự hợp pháp của chính phủ trong việc điều hành và can thiệp vào đời sống của người dân. Do đó, sự tự do chính trị có vẻ chỉ nằm trong phạm vi của sự trưng cầu dân ý hay sự tham gia vào những vấn đề như viễn ảnh về sự đô thị hóa Singapore (Tan, 2010) mà không dính mắc đến những vấn đề mà chính phủ đã nghĩ rằng không thể thương lượng được hoặc sẽ làm giảm quyền lực của đất nước.

Cuộc chiến về tài năng mang lại nhiều thách thức cho chính trị và tạo nên sức ép trong nước. Tuy nhiên, chính phủ vẫn duy trì quan niệm chào đón nhân tài nước ngoài như Goh (2000) đã khẳng định:

Tôi biết rằng những người giỏi nước ngoài, những nhân tài thế giới, không phải là giải pháp tạm thời để bù đắp cho sự thiếu hụt người lao động trong nước. Đó là một chiến lược lâu dài có thể làm cho Singapore duy trì được sức sống, tính cạnh tranh và sự thịnh vượng.

Triết lý về sự điều hành đất nước, do đó, là một hệ thống nuôi dưỡng những người xuất sắc nhất cho dù là trong nước hay từ nước ngoài và tận thu năng lực của họ bằng cách giáo dục để họ có nhận thức về nghĩa vụ phải “nâng cao trình độ” của những người khác. Những người còn lại, về phần họ, không nên gây trở ngại cho những người xuất chúng vì lòng tị hiềm hay chủ nghĩa quân bình bị lạc lối. Triết lý này liệu sẽ vận hành tốt hay không? Chỉ có thời gian mới có thể trả lời. Trong thời gian này, chính phủ Singapore sẽ vẫn tiếp tục sự ‘điều hành toàn diện’ mang tính thực tế và quân bình- một kỹ năng đã được tinh luyện qua nhiều năm cầm quyền.

Người dịch: Bình Nguyễn

Nguồn: *International Journal of Educational Development* 31 (2011) 262–268

Chú thích của người dịch:

(1) Foucault: Michel Foucault, một triết gia người Pháp (1926-1984)

(2) Governmentality – tạm dịch là sự “điều hành toàn diện”: là một khái niệm được khai triển đầu tiên bởi triết gia người Pháp Michel Foucault trong những năm sau cùng của cuộc đời, khoảng từ 1977 đến 1984, đặc biệt là trong những bài giảng của ông ở trường Collège de France trong thời gian này. Khái niệm này sau đó được cải thiện xa hơn trong quan điểm “Anglo-Neo Foucauldian” trong các khoa học xã hội, bởi các tác giả như Peter Miller, Nikolas Rose và Mitchell Dean. Governmentality có thể hiểu như là: (1) Cách thức các chính phủ muốn tạo nên những người công dân thích hợp nhất để thực hiện những chính sách của chính phủ, (2) Nghệ thuật điều hành.

(3) Meritocracy – tạm dịch là chính sách sử dụng người theo tài năng.

(4) Value curve: đường cong giá trị

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Biên tập: TS. Phạm Thị Ly

Cố vấn chuyên môn: PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí

Trình bày: Phạm Thanh Tâm

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá GDĐH,
Trường ĐH Nguyễn Tất Thành
298A Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM
ĐT: 39402810 - Email: cheer@ntt.edu.vn
Website: www.cheer.edu.vn